

Số: 5046 /TTr-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 8 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung quy hoạch
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn
các huyện: Hiệp Đức, Duy Xuyên, Nam Giang, Bắc Trà My, Đại Lộc**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Sau hơn 05 năm triển khai thực hiện, các khu vực mỏ được phê duyệt quy hoạch là cơ sở thực hiện thủ tục cấp phép thăm dò, khai thác, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu thông thường tại địa phương, giải quyết việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, thực tế một số khu vực đã thay đổi địa hình, dòng chảy làm thay đổi khu vực khoáng sản (đối với các vị trí quy hoạch mỏ cát), một số vị trí đã phê duyệt quy hoạch nhưng khi khảo sát, đề xuất thăm dò, khai thác chưa có giao thông kết nối, ảnh hưởng khu vực dân cư, môi trường, chưa đủ điều kiện thăm dò, khai thác; do đó, các địa phương đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, cụ thể như sau:

I. Điều chỉnh tọa độ 01 điểm mỏ cát xây dựng (tại Phụ lục 2, số thứ tự 8, tên điểm BTM8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh khóa VIII):

T T	Tên điểm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Trữ lượng tài nguyên dự kiến (m ³)	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến 107 độ 45 phút; múi chiều 3 độ		Hiện trạng sử dụng đất
						X(m)	Y(m)	
7	BTM 8-ĐC	Thôn Thanh Trước, xã Trà Đông	6,63	Cát xây dựng	100.000	565.062	1.699.268	Bãi bồi, xen lẫn cây bụi
						565.001	1.699.450	
						564.681	1.699.668	
						564.619	1.699.585	
						564.653	1.699.490	

II. Bổ sung 08 điểm mỏ, gồm: 03 điểm mỏ đất san lấp, 04 điểm mỏ sét gạch, ngói; 01 điểm mỏ cát:

T T	Tên điểm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Trữ lượng tài nguyên dự kiến (m ³)	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến 107° 45 phút; múi chiều 3 độ		Hiện trạng sử dụng đất
HUYỆN HIỆP ĐỨC								
1	HĐ- BS02	Đồi Dương Hội, thôn Tam Tú, xã Quế Lưu	4,3	Đất san lấp	112.500	538.840	1.720.262	Rừng sản xuất
						539.085	1.720.332	
						539.120	1.720.205	
						539.065	1.720.187	
						538.889	1.720.075	
						538.845	1.720.161	
						538.822	1.720.238	
2	HĐ- BS03	Đồi Tranh, khởi phố An Nam, thị trấn Tân An	8,2	Đất san lấp	1.050.000	539.258	1.722.989	Rừng sản xuất
						539.318	1.722.883	
						539.084	1.722.672	
						538.958	1.722.474	
						538.886	1.722.553	
						538.902	1.722.736	
HUYỆN DUY XUYỀN								
3	DX- BS01	Hóc Bà Cheng, thôn Vĩnh Trình, xã Duy Hòa	14,8	Sét gạch ngói	300.000	542.386	1.747.859	Rừng sản xuất
						542.286	1.747.928	
						541.746	1.747.923	
						541.711	1.747.811	
						542.005	1.747.561	
HUYỆN NAM GIANG								
4	NG- BS01	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy	10,2	Sét gạch ngói	210.000	505.496	1.739.820	Rừng sản xuất
						505.654	1.740.091	
						505.898	1.739.986	
						505.904	1.739.859	
						505.792	1.739.676	
5	NG- BS02	Thôn Pà Dầu 2, thị trấn Thạnh Mỹ	3,06	Sét gạch ngói	60.000	500.188	1.745.398	Rừng sản xuất
						500.501	1.745.574	
						500.553	1.745.460	
						500.206	1.745.355	

6	NG-BS03	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thạnh Mỹ	10,81	Sét gạch ngói	200.000	500.577	1.745.347	Rừng sản xuất
						500.851	1.745.423	
						500.961	1.745.475	
						500.940	1.745.347	
						500.840	1.745.240	
						500.758	1.745.262	
						500.846	1.745.131	
						500.821	1.745.058	
						500.705	1.745.006	
						500.557	1.745.016	
						500.545	1.745.118	
						500.591	1.745.179	
HUYỆN BẮC TRÀ MY								
7	BTM-BS01	Thôn Dương Hoà, xã Trà Sơn	0,555	Cát xây dựng	10.000	548.739	1.695.862	Bãi bồi, xen lẫn cây bụi
						548.727	1.695.887	
						548.869	1.696.002	
						548.887	1.695.974	
HUYỆN ĐẠI LỘC								
8	ĐL BS-02	Thôn Đại An, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	12,00	Đất san lấp	600.000	536.206	1.759.377	Rừng trồng
						536.300	1.759.521	
						536.081	1.759.739	
						535.849	1.759.671	
						535.679	1.759.521	
						535.772	1.759.394	
						535.993	1.759.572	
						536.046	1.759.433	

Theo nội dung đề nghị, nhu cầu thực tế của UBND các huyện và kết quả kiểm tra của các Sở, Ban, ngành, xác định các điểm mỏ đề xuất điều chỉnh và bổ sung vào quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không ảnh hưởng đến đất quốc phòng, không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010; đồng thời để giải quyết nhu cầu vật liệu xây dựng cho các địa phương, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX xem xét điều chỉnh tọa độ mỏ cát đã được quy hoạch BTM8 trên địa bàn huyện Bắc Trà My theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh khóa VIII và bổ sung 08 điểm mỏ, gồm: 03 điểm mỏ đất san lấp trên địa bàn huyện Hiệp Đức, Đại Lộc; 04 điểm mỏ sét gạch, ngói trên địa bàn các huyện Duy Xuyên, Nam Giang; 01 điểm mỏ cát xây dựng trên địa bàn huyện Bắc Trà My vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến

năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để UBND tỉnh có cơ sở lập, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và tổ chức triển khai thực hiện./.

** Hồ sơ kèm theo:*

- Báo cáo số 297/BC-SXD ngày 28/8/2020 của Sở Xây dựng;
- Các văn bản đề nghị của UBND các huyện;
- Biên bản kiểm tra và ý kiến của các Sở, ngành liên quan;
- Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn các huyện: Hiệp Đức, Duy Xuyên, Nam Giang, Bắc Trà My, Đại Lộc.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 3707/TTr-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN và MT, KH vàĐT, TC, GTVT, CT, NN&PTNT;
- BCH Quân sự tỉnh;
- UBND các huyện: Hiệp Đức, Duy Xuyên, Nam Giang, Bắc Trà My, Đại Lộc;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

F:\Dropbox\Năm 2020\Tờ trình\08 28

TTr BS KS lam VLXDTT lan 2.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn